02

Tiếng Anh từ căn bản

10 buổi học khởi động

Bài học, bài tập và thực hành • Khoảng 30 phút mỗi buổi • Có nguồn nghe và lời thoại chính thức

A1
Xây nền tảng

A2
Mở rộng sử dụng

B1
Kết nối các ý

Học từng bước • Luyện với tình huống đời sống
Bản 1.0 - Tháng 11/2026
giasutainha.edu.vn

Mười buổi - mười việc nhỏ

Mở bài hôm nay

Làm bài trước khi mở tài liệu 03. Ví dụ dùng các nhân vật minh họa; bạn có thể thay tên và thông tin khi luyện.

Hai tuần là giai đoạn khởi động, không phải cam kết đạt A1. Chọn nhịp vừa sức, ôn lại điều chưa dùng được.

Buổi 1: Chào hỏi và giới thiệu bản thân

Chào một người và nói tên, quê quán bằng ba câu ngắn.

Buổi 2: Giới thiệu người trong gia đình

Giới thiệu một người và dùng he/she phù hợp.

Buổi 3: Số, giờ và đọc từng chữ số

Đọc số 0-10, nói giờ đúng và đọc một dãy chữ số ngắn.

Buổi 4: Đồ vật quanh mình

Gọi tên đồ vật quen thuộc và giới thiệu một đồ vật gần hoặc xa.

Buổi 5: Ôn tuần 1: nói điều mình đã biết

Dùng kiến thức bốn buổi đầu trong một tình huống ngắn và xác định phần cần ôn.

Buổi 6: Kể một ngày đơn giản

Nói ba hoạt động thường ngày bằng I + động từ.

Buổi 7: Hỏi về thói quen

Hỏi một người về thói quen và trả lời có hoặc không.

Buổi 8: Mua một món đồ

Gọi một món đơn giản, hỏi giá và cảm ơn.

Buổi 9: Đồ vật ở đâu?

Hỏi vị trí một đồ vật và nói vật ở trong, trên hoặc dưới vật khác.

Buổi 10: Ôn hai tuần: dùng tiếng Anh trong việc nhỏ

Kết hợp giới thiệu, thói quen, mua hàng và vị trí; chọn bước học tiếp dựa trên phần còn yếu.

Buổi 1: Chào hỏi và giới thiệu bản thân

Hôm nay tập làm được

Hello! I'm Mai.

Chào một người và nói tên, quê quán bằng ba câu ngắn.

3 phút ôn • 6 phút học mẫu • 5 phút nghe • 6 phút bài tập • 7 phút nói/viết • 3 phút tự kiểm.

• Thử nói một lời chào tiếng Anh mà bạn còn nhớ.

• Chuẩn bị giấy; để trống thông tin nào bạn chưa muốn chia sẻ.

Từ và cụm từ cần dùng

Từ/cụm từ - nghĩa	Ví dụ
hello - xin chào	Hello, Anna. - Chào Anna.
name - tên	My name is Mai. - Tên tôi là Mai.
I'm - tôi là	I'm Mai. - Tôi là Mai.
from - từ / đến từ	I'm from Vietnam. - Tôi đến từ Việt Nam.
you - bạn / anh / chị	Are you Anna? - Bạn là Anna phải không?
nice to meet you - rất vui được gặp bạn	Nice to meet you, Anna. - Rất vui được gặp bạn, Anna.

Nói tên

I'm là dạng ngắn của I am. Dùng I'm + tên để giới thiệu. My name is + tên cũng đúng; buổi này ưu tiên mẫu I'm.

I'm Mai. - Tôi là Mai.

What's your name? - Bạn tên là gì?

Nói nơi mình đến từ

Dùng I'm from + tên quốc gia hoặc thành phố. Tên riêng viết hoa. Học cả câu Where are you from? để hỏi quê quán.

I'm from Vietnam. - Tôi đến từ Việt Nam.

Where are you from? - Bạn đến từ đâu?

Buổi 1: Chào hỏi và giới thiệu bản thân | tiếp

Đọc hội thoại mẫu

Anna	Hello. I'm Anna. What's your name?	Xin chào. Tôi là Anna. Bạn tên là gì?
Mai	I'm Mai. Nice to meet you.	Tôi là Mai. Rất vui được gặp bạn.
Anna	Nice to meet you, too. Where are you from?	Tôi cũng rất vui được gặp bạn. Bạn đến từ đâu?
Mai	I'm from Vietnam.	Tôi đến từ Việt Nam.

Phát âm: Nói liền I'm, không tách thành hai từ.

I'm Mai. / I'm from Vietnam.

Ở cuối I'm, khép hai môi để tạo âm /m/. Đọc chậm một lần rồi nói tự nhiên; không thêm một tiếng sau /m/.

Làm mẫu từng bước

Giới thiệu một nhân vật tên Mai, đến từ Vietnam.

1. Chào: Hello.
2. Thêm tên sau I'm.
3. Thêm nơi chốn sau I'm from.

Hello. I'm Mai. I'm from Vietnam.

Bài tập 1A

Chọn đáp án thích hợp.

1. ___ Mai.

A. I'm B. From

2. I'm ___ Vietnam.

A. name B. from

3. What's your ___?

A. name B. hello

4. Nice to ___ you.

A. from B. meet

Buổi 1: Chào hỏi và giới thiệu bản thân | tiếp

Bài tập 1B

Sắp xếp thành câu. Nhớ viết hoa đầu câu.

1. Mai / I'm

2. from / Vietnam / I'm

3. your / What's / name

4. you / meet / Nice to

Nghe có mục tiêu | 5 phút

Nguồn: British Council - Meeting a new team member

Nghe đoạn chào hỏi hai lần. Lần 1 chỉ nhận ra tên; lần 2 tìm người mới đến.

Trước khi nghe, nhìn hai tên Peter và Carla; chưa cần hiểu mọi câu.

Bấm để nghe và mở Transcript

Nghe 1. Hai người nói chuyện tên gì?

Nghe 2. Ai mới đến công ty?

Nghe trước, xem lời thoại sau. Dừng ở 5 phút; phần nghe thêm là tùy chọn. Cần Internet để mở âm thanh.

Tự nói

Đọc hội thoại một lần, sau đó che mẫu và tự giới thiệu trong 15-20 giây.

Hello.

I'm ___.

I'm from ___.

Mẫu tham khảo: Hello. I'm Mai. I'm from Vietnam. Nice to meet you.

- ☐ Nói được tên.
- ☐ Có from trước nơi chốn.
- ☐ Nghe lại và thử nói lần hai.

Buổi 1: Chào hỏi và giới thiệu bản thân | tiếp

Tự viết

Viết hai câu về mình; có thể dùng tên nhân vật nếu muốn.

I'm ___. I'm from ___.

☐ I viết hoa.

☐ Tên riêng viết hoa.

☐ Mỗi câu có dấu chấm.

Kết thúc buổi học

☐ Không nhìn mẫu, nói được hai câu giới thiệu.

☐ Nhìn What's your name? và hiểu người hỏi muốn biết gì.

Ngày bận: Trong 10 phút: ôn I'm/I'm from, nghe lại đoạn ngắn và nói ba lần lời giới thiệu. Làm phần bài tập còn lại vào buổi kế tiếp.

Buổi 2: Giới thiệu người trong gia đình

Hôm nay tập làm được

This is my family.

Giới thiệu một người và dùng he/she phù hợp.

3 phút ôn • 6 phút học mẫu • 5 phút nghe • 6 phút bài tập • 7 phút nói/viết • 3 phút tự kiểm.

• Nói I'm ___ và I'm from ___.

• Hỏi What's your name? rồi tự trả lời.

Từ và cụm từ cần dùng

Từ/cụm từ - nghĩa	Ví dụ
family - gia đình	This is my family. - Đây là gia đình tôi.
mother - mẹ	She is my mother. - Bà ấy là mẹ tôi.
father - ba / bố	He is my father. - Ông ấy là ba tôi.
sister - chị / em gái	She is my sister. - Cô ấy là chị hoặc em gái tôi.
brother - anh / em trai	He is my brother. - Anh ấy là anh hoặc em trai tôi.
my - của tôi	This is my sister. - Đây là chị hoặc em gái tôi.
your - của bạn	What's your name? - Tên bạn là gì?

Giới thiệu bằng This is my...

This is my + từ chỉ người thân: Đây là ... của tôi. My đứng trước danh từ. Dùng đúng quan hệ thật hoặc luyện bằng nhân vật minh họa.

This is my mother. - Đây là mẹ tôi.

This is my brother. - Đây là anh hoặc em trai tôi.

He is và She is

Trong các ví dụ ở bài: he thay cho người nam, she thay cho người nữ. Cả he và she đi với is. Dạng ngắn là he's và she's; có thể dùng dạng đầy đủ trước.

He is my father. - Ông ấy là ba tôi.

She is Anna. - Cô ấy là Anna.

Buổi 2: Giới thiệu người trong gia đình | tiếp

Đọc hội thoại mẫu

Mai	This is my sister, Lan. Đây là chị hoặc em gái tôi, Lan.
Anna	Hello, Lan. I'm Anna. Chào Lan. Tôi là Anna.
Lan	Hello, Anna. Nice to meet you. Chào Anna. Rất vui được gặp bạn.
Mai	She is from Vietnam, too. Chị ấy cũng đến từ Việt Nam.

Phát âm: Phân biệt he và she.

He is Mai's father. / She is Mai's mother.

Ở she /ʃiː/, đưa hơi ra nhẹ và đều như âm yêu cầu giữ im lặng. Ở he /hiː/, hơi bật nhẹ từ miệng; không thêm âm /s/. Câu luyện dùng gia đình nhân vật Mai.

Làm mẫu từng bước

Nhân vật Lan là chị của Mai. Mai giới thiệu Lan như thế nào?

1. Bắt đầu bằng This is my...
2. Thêm sister rồi thêm tên Lan.
3. Nói lại bằng She is... nếu muốn.

This is my sister, Lan. She is my sister.

Bài tập 2A

Chọn từ đúng.

1. ___ is my father.

A. He B. She

2. She ___ my mother.

A. am B. is

3. This is ___ brother. (của tôi)

A. my B. your

4. What's ___ name? (hỏi tên người đối diện)

A. my B. your

Buổi 2: Giới thiệu người trong gia đình | tiếp

Bài tập 2B

Viết câu theo gợi ý.

1. he / is / my / father

2. she / is / my / sister

3. this / is / my / mother

4. Sửa câu: She am Lan.

Nghe có mục tiêu | 5 phút

Nguồn: British Council - Meeting people at a dinner

Nghe để tìm tên đúng và quan hệ gia đình. Có thể mở lời thoại ở lần nghe thứ ba.

Nghe tên riêng và từ chỉ quan hệ gia đình; không cần học thì quá khứ trong buổi này.

Bấm để nghe và mở Transcript

Nghe 1. Tên đúng của người phụ nữ là gì?

Nghe 2. Alyssa có quan hệ gì với Ben?

Nghe trước, xem lời thoại sau. Dừng ở 5 phút; phần nghe thêm là tùy chọn. Cần Internet để mở âm thanh.

Buổi 2: Giới thiệu người trong gia đình | tiếp

Tự nói

Chọn một người thật hoặc nhân vật trong bài. Nói hai câu giới thiệu; không cần đưa ảnh riêng tư.

This is my ___.

He/She is ___.

Mẫu tham khảo: This is my sister, Lan. She is from Vietnam.

- ☐ Chọn he hoặc she phù hợp.
- ☐ Dùng is sau he/she.
- ☐ Có my trước từ chỉ người thân.

Tự viết

Viết hai câu giới thiệu một người. Có thể dùng nhân vật Lan.

This is my ___. He/She is ___.

- ☐ Không dùng am sau he/she.
- ☐ Tên người viết hoa.

Kết thúc buổi học

- ☐ Nhìn he/she và biết đang nói đến người nào.
- ☐ Nói được This is my... mà không nhìn mẫu.

Ngày bận: Trong 10 phút: ôn bốn từ chỉ người thân; nói This is my... và một câu He/She is...; nghe lại nguồn buổi 1.

Buổi 3: Số, giờ và đọc từng chữ số

Hôm nay tập làm được

Numbers and time

Đọc số 0-10, nói giờ đúng và đọc một dãy chữ số ngắn.

3 phút ôn • 6 phút học mẫu • 5 phút nghe • 6 phút bài tập • 7 phút nói/viết • 3 phút tự kiểm.

• Giới thiệu một người bằng He/She is...

• Nói tên và nơi mình đến từ.

Từ và cụm từ cần dùng

Từ/cụm từ - nghĩa	Ví dụ
zero, one, two - 0, 1, 2	one, two - một, hai
three, four - 3, 4	three, four - ba, bốn
five, six - 5, 6	five, six - năm, sáu
seven, eight - 7, 8	seven, eight - bảy, tám
nine, ten - 9, 10	nine, ten - chín, mười
time - giờ / thời gian	What time is it? - Mấy giờ rồi?
o'clock - giờ đúng	It's six o'clock. - Bây giờ là sáu giờ đúng.
number - số	My number is two. - Số của tôi là hai.

Đọc từng chữ số

Khi luyện số điện thoại hoặc mã số, đọc lần lượt từng chữ số. Trong bài dùng zero cho 0. Dãy dưới đây chỉ là mã luyện đọc.

2 - 0 - 4 - 6: two, zero, four, six - Đọc riêng bốn chữ số 2, 0, 4, 6.

9 - 1 - 0: nine, one, zero - Đọc riêng ba chữ số 9, 1, 0.

Hỏi và nói giờ đúng

Học cả câu What time is it? Dùng It's + số giờ + o'clock. Phần nói và viết buổi này chỉ luyện giờ đúng. Riêng đoạn nghe đặt bàn có half past seven = 7 giờ 30: nhận diện cụm được cho sẵn, chưa cần tự nói mọi giờ có phút.

What time is it? - Mấy giờ rồi?

It's seven o'clock. - Bây giờ là bảy giờ đúng.

Buổi 3: Số, giờ và đọc từng chữ số | tiếp

Đọc hội thoại mẫu

Anna	Hello, Mai. Chào Mai.
Mai	Hello, Anna. What time is it? Chào Anna. Mấy giờ rồi?
Anna	It's eight o'clock. Tám giờ đúng.
Mai	Eight o'clock. Thank you. Tám giờ đúng. Cảm ơn bạn.

Phát âm: Chú ý âm cuối trong các số.

five / eight

Five kết thúc bằng /v/: răng trên chạm nhẹ môi dưới. Eight kết thúc bằng /t/. Nghe mẫu rồi đọc theo, tránh bỏ âm cuối; chưa cần nói nhanh.

Làm mẫu từng bước

Đồng hồ hiển thị 7:00. Viết và nói giờ.

1. Chọn seven cho số 7.
2. Bắt đầu bằng It's.
3. Thêm o'clock vì đây là giờ đúng.

It's seven o'clock.

Bài tập 3A

Chọn số hoặc từ phù hợp.

1. eight = ___

A. 6 B. 8

2. 3 = ___

A. three B. ten

3. 0 = ___

A. one B. zero

4. It's six ___.

A. name B. o'clock

Buổi 3: Số, giờ và đọc từng chữ số | tiếp

Bài tập 3B

Viết bằng tiếng Anh.

1. 5

2. 9:00

3. Mã luyện đọc 2 - 0 - 4 - 6

4. Mấy giờ rồi?

Nghe có mục tiêu | 5 phút

Nguồn: British Council - Booking a table

Chỉ nghe cuộc gọi đầu. Viết số người và giờ hẹn; không cần dịch toàn đoạn.

Cần biết four = 4, six = 6; half past seven = 7 giờ 30. Ở lượt đầu chỉ tìm hai con số.

Bấm để nghe và mở Transcript

Nghe 1. Ở cuộc gọi đầu, Jamie đặt bàn cho mấy người?

Nghe 2. Giờ được chốt trong cuộc gọi đầu là mấy giờ?

Nghe trước, xem lời thoại sau. Dừng ở 5 phút; phần nghe thêm là tùy chọn. Cần Internet để mở âm thanh.

Buổi 3: Số, giờ và đọc từng chữ số | tiếp

Tự nói

Nói giờ 6:00 và 8:00. Sau đó đọc mã luyện tập 3-0-7-2, dừng nhẹ giữa các chữ số.

It's ___ o'clock.

three - zero - seven - two

Mẫu tham khảo: It's six o'clock. Three, zero, seven, two.

☐ Đọc đúng thứ tự chữ số.

☐ Có It's khi nói giờ.

☐ Có o'clock ở giờ đúng.

Tự viết

Viết câu cho 5:00 và 10:00.

It's ___ o'clock.

☐ Viết số bằng chữ.

☐ Giữ dấu nháy trong It's và o'clock.

Kết thúc buổi học

☐ Đọc được mã 2-0-4-6 không nhìn đáp án.

☐ Nói được giờ đúng 7:00.

Ngày bận: Trong 10 phút: đếm 0-10, đọc hai mã số ngắn, nói ba giờ đúng. Chỉ dùng dãy số minh họa khi luyện công khai.

Buổi 4: Đồ vật quanh mình

Hôm nay tập làm được

A pen and a book

Gọi tên đồ vật quen thuộc và giới thiệu một đồ vật gần hoặc xa.

3 phút ôn • 6 phút học mẫu • 5 phút nghe • 6 phút bài tập • 7 phút nói/viết • 3 phút tự kiểm.

• Đọc 0-10 và nói giờ 8:00.

• Nói This is my... về một người.

Từ và cụm từ cần dùng

Từ/cụm từ - nghĩa	Ví dụ
pen - bút	This is a pen. - Đây là một cây bút.
book - sách	That is a book. - Kia là một quyển sách.
bag - túi	This is my bag. - Đây là túi của tôi.
phone - điện thoại	That is my phone. - Kia là điện thoại của tôi.
apple - quả táo	This is an apple. - Đây là một quả táo.
umbrella - ô / dù	That is an umbrella. - Kia là một chiếc dù.
this - đây / cái này	This is a pen. - Đây là một cây bút.
that - kia / cái kia	That is a bag. - Kia là một chiếc túi.

A và an

Dùng a/an trước một danh từ đếm được số ít khi nói một người/vật chưa xác định. Chọn theo âm đầu: a pen, a book; an apple, an umbrella. Không đặt a/an trước my trong mẫu my bag.

a book; an apple - một quyển sách; một quả táo

This is my bag. - Đây là túi của tôi.

This và that

This dùng cho người/vật gần người nói; that thường dùng cho người/vật xa hơn. Với một vật: This is... hoặc That is...

This is a pen. - Đây là một cây bút.

That is an umbrella. - Kia là một chiếc dù.

Buổi 4: Đồ vật quanh mình | tiếp

Đọc hội thoại mẫu

Mai	This is my bag. Đây là túi của tôi.
Anna	And this? Còn cái này?
Mai	This is a book. Đây là một quyển sách.
Anna	That is my phone. Kia là điện thoại của tôi.

Phát âm: Âm đầu trong this và that.

this - that / This is a pen.

Để tạo /ð/, đặt đầu lưỡi nhẹ giữa hai hàm răng và đẩy hơi ra, có rung ở cổ. Nghe và thử vài lần; ưu tiên người nghe hiểu câu.

Làm mẫu từng bước

Có một quả táo ngay trước mặt. Giới thiệu vật đó.

1. Vật gần: chọn This is.
2. Apple bắt đầu bằng âm nguyên âm: chọn an.
3. Ghép thành một câu.

This is an apple.

Bài tập 4A

Chọn a hoặc an.

1. ___ pen

A. a B. an

2. ___ apple

A. a B. an

3. ___ umbrella

A. a B. an

4. ___ book

A. a B. an

Buổi 4: Đồ vật quanh mình | tiếp

Bài tập 4B

Viết câu theo tình huống.

1. Một cây bút ở gần: This / is / a / pen

2. Một chiếc túi ở xa: That / is / a / bag

3. Sửa câu: This is a my phone.

4. Sửa câu: This is a apple.

Nghe có mục tiêu | 5 phút

Nguồn: British Council - Shopping for clothes

Trong 5 phút, chỉ nghe để nhận ra màu áo. Nhìn trước black = đen. Chưa làm câu hỏi giá ở buổi này; phần số tiền sẽ dùng khi ôn ở buổi 10.

Bấm để nghe và mở Transcript

Nghe 1. Khách muốn chiếc áo màu gì?

Nghe trước, xem lời thoại sau. Dừng ở 5 phút; phần nghe thêm là tùy chọn. Cần Internet để mở âm thanh.

Buổi 4: Đồ vật quanh mình | tiếp

Tự nói

Chọn ba đồ vật có trong bài và chỉ vào từng vật. Nếu không có vật thật, tưởng tượng một chiếc bàn.

This is a/an ___.

That is a/an ___.

This is my ___.

Mẫu tham khảo: This is a pen. That is a book. This is my phone.

- ☐ Nói từng câu rõ ràng.
- ☐ Chọn a/an phù hợp.
- ☐ Dùng my khi muốn nói của mình.

Tự viết

Viết hai câu: một câu dùng a, một câu dùng an.

This is a ___. That is an ___.

- ☐ Danh từ ở số ít.
- ☐ A/an phù hợp âm đầu.

Kết thúc buổi học

- ☐ Chọn được an apple và a pen.
- ☐ Nói được một câu This is... và một câu That is...

Ngày bận: Trong 10 phút: gọi tên năm đồ vật, chọn a/an và nói ba câu chỉ đồ vật. Ôn lại từ còn quên ở đầu buổi sau.

Buổi 5: Ôn tuần 1

Hôm nay tập làm được

My first conversation

Dùng kiến thức bốn buổi đầu trong một tình huống ngắn và xác định phần cần ôn.

3 phút ôn • 6 phút học mẫu • 5 phút nghe • 6 phút bài tập • 7 phút nói/viết • 3 phút tự kiểm.

• Đọc tiêu đề buổi 1-4, tự đánh dấu phần nhớ và phần cần xem lại.

• Nói một câu từ mỗi buổi, không nhìn đáp án trước.

Từ và cụm từ cần dùng

Từ/cụm từ - nghĩa	Ví dụ
hello - xin chào	Hello. I'm Mai.
from - đến từ	I'm from Vietnam.
mother - mẹ	She is my mother.
book - sách	This is a book.
apple - quả táo	That is an apple.
o'clock - giờ đúng	It's nine o'clock.

Ba mẫu cần giữ chắc

Khi giới thiệu: I'm...; khi nói về một người: He/She is...; khi giới thiệu một vật: This/That is... Chọn đúng chủ thể trước, rồi thêm thông tin.

I'm Mai. - Tôi là Mai.

She is my sister. - Cô ấy là chị hoặc em gái tôi.

This is an apple. - Đây là một quả táo.

Tự kiểm tra mà không gây áp lực

Làm mini-test trước khi xem đáp án. Mỗi câu đúng được 1 điểm, tối đa 10. Điểm giúp chọn phần cần ôn; đây không phải bài xác nhận trình độ CEFR.

What time is it? - Mấy giờ rồi?

It's seven o'clock. - Bảy giờ đúng.

Buổi 5: Ôn tuần 1 | tiếp

Đọc hội thoại mẫu

Anna	Hello. What's your name? Xin chào. Bạn tên là gì?
Mai	I'm Mai. I'm from Vietnam. Tôi là Mai. Tôi đến từ Việt Nam.
Anna	Nice to meet you. What time is it? Rất vui được gặp bạn. Mấy giờ rồi?
Mai	It's nine o'clock. Chín giờ đúng.

Phát âm: Nói theo cụm, dừng giữa các câu.

Hello. / I'm Mai. / It's nine o'clock.

Dấu / trong dòng luyện chỉ chỗ dừng nhẹ, không phải từ cần đọc. Ghi âm 20 giây nếu tiện; nghe lại xem người nghe có nhận ra tên và số không.

Làm mẫu từng bước

Chọn am hay is: She ___ my sister.

1. Xác định chủ thể là She.
2. Nhớ She đi với is.
3. Đọc lại cả câu để kiểm tra.

She is my sister.

Bài tập 5A

Mini-test: chọn hoặc điền câu trả lời. Chưa xem đáp án.

1. I ___ Mai.

2. I'm ___ Vietnam.

3. ___ is my father. (He / She)

Buổi 5: Ôn tuần 1 | tiếp

Bài tập 5A | câu 4-6

4. She ___ my sister.

5. ___ apple (a/an)

6. ___ book (a/an)

Bài tập 5A | câu 7-9

7. Viết 8 bằng chữ.

8. Viết câu nói giờ 7:00.

9. Sắp xếp: your / name / What's

Bài tập 5A | câu 10

10. Sửa: This is a my bag.

Nghe có mục tiêu | 5 phút

Nguồn: British Council - Booking a table

Nghe lại cuộc gọi đầu, thử không mở lời thoại; đối chiếu với buổi 3.

Cần biết four = 4, six = 6; half past seven = 7 giờ 30. Ở lượt đầu chỉ tìm hai con số.

Bấm để nghe và mở Transcript

Nghe 1. Ở cuộc gọi đầu, Jamie đặt bàn cho mấy người?

Nghe 2. Giờ được chốt trong cuộc gọi đầu là mấy giờ?

Nghe trước, xem lời thoại sau. Dừng ở 5 phút; phần nghe thêm là tùy chọn. Cần Internet để mở âm thanh.

Buổi 5: Ôn tuần 1 | tiếp

Tự nói

Nói 20-30 giây: chào, tên, nơi đến từ, một người hoặc đồ vật. Có thể dùng nhân vật Mai.

Hello. I'm ___.

I'm from ___.

This is my ___.

Mẫu tham khảo: Hello. I'm Mai. I'm from Vietnam. This is my book.

☐ Có ít nhất ba câu hiểu được.

☐ Dùng đúng I'm/is.

☐ Lần hai nhìn mẫu ít hơn lần đầu.

Tự viết

Viết ba câu theo lời giới thiệu vừa nói. Sau đó tự sửa một lỗi nếu có.

I'm ___. I'm from ___. This is ___.

☐ Viết hoa I và tên riêng.

☐ Có am/is đúng chỗ.

☐ Có dấu chấm giữa các câu.

Kết thúc buổi học

☐ Ghi mini-test: ___/10; khoanh hai câu cần ôn.

☐ Tự đánh dấu nói/viết: tự làm được / cần nhìn mẫu / cần trợ giúp.

☐ Nếu câu cơ bản còn khó, ôn lại buổi liên quan rồi mới tăng tốc.

Ngày bận: Trong 10 phút: làm 5 câu mini-test và nói ba câu giới thiệu. Hoàn thành phần còn lại ở buổi ôn kế tiếp.

Chọn phần cần ôn

Đạt 8-10/10 và nói/viết cơ bản được: tiếp tục buổi 6, vẫn ôn lỗi cũ. Đạt 5-7/10: dành thêm một buổi ôn phần sai. Dưới 5/10 hoặc chưa tự nói được câu: quay lại các mẫu buổi 1-4. Đây là hướng dẫn cho bộ khởi động, không phải ngưỡng xếp bậc CEFR.

Buổi 6: Kể một ngày đơn giản

Hôm nay tập làm được

My day

Nói ba hoạt động thường ngày bằng I + động từ.

3 phút ôn • 6 phút học mẫu • 5 phút nghe • 6 phút bài tập • 7 phút nói/viết • 3 phút tự kiểm.

• Nói tên, nơi đến từ và giờ 7:00.

• Ôn lại hai lỗi trong mini-test buổi 5.

Từ và cụm từ cần dùng

Từ/cụm từ - nghĩa	Ví dụ
get up - thức dậy	I get up at six o'clock. - Tôi thức dậy lúc sáu giờ.
work - làm việc	I work every day. - Tôi làm việc mỗi ngày.
study English - học tiếng Anh	I study English. - Tôi học tiếng Anh.
eat - ăn	I eat at seven o'clock. - Tôi ăn lúc bảy giờ.
go to bed - đi ngủ	I go to bed at ten o'clock. - Tôi đi ngủ lúc mười giờ.
every day - mỗi ngày	I study English every day. - Tôi học tiếng Anh mỗi ngày.
at - lúc, khi nói giờ	I get up at six. - Tôi thức dậy lúc sáu giờ.

Nói thói quen với I hoặc you

Với các động từ trong bài, dùng I/You + động từ để nói thói quen. Không thêm am trước work, study, eat. Buổi này chưa cần đổi câu sang he/she.

I work. - Tôi làm việc.

You study English. - Bạn học tiếng Anh.

Thêm thời gian

Dùng at trước giờ. Dùng every day để nói mỗi ngày. Chọn một hoạt động và một thời gian, không cần kể cả ngày ngay.

I get up at six o'clock. - Tôi thức dậy lúc sáu giờ.

I study English every day. - Tôi học tiếng Anh mỗi ngày.

Buổi 6: Kể một ngày đơn giản | tiếp

Đọc hội thoại mẫu

Mai	I get up at six o'clock. Tôi thức dậy lúc sáu giờ.
Anna	I get up at seven. Tôi thức dậy lúc bảy giờ.
Mai	I study English at eight o'clock. Tôi học tiếng Anh lúc tám giờ.
Anna	I study English every day, too. Tôi cũng học tiếng Anh mỗi ngày.

Phát âm: Nói rõ động từ trong câu.

I WORK. / I STUDY English.

Chữ in hoa chỉ phần nên nhấn nhẹ khi luyện, không phải cách viết thông thường. Nói theo từng cụm, giữ từ cuối work rõ nhưng không thêm tiếng đệm.

Làm mẫu từng bước

Viết: Tôi học tiếng Anh lúc tám giờ.

1. Chọn I study English.
2. Thêm at trước giờ.
3. Viết eight o'clock cho tám giờ đúng.

I study English at eight o'clock.

Bài tập 6A

Chọn từ hoặc cụm đúng.

1. I ___ every day.

A. work B. am work

2. I get up ___ six o'clock.

A. at B. from

3. You ___ English.

A. study B. is study

4. I go to ___ at ten.

A. name B. bed

Buổi 6: Kể một ngày đơn giản | tiếp

Bài tập 6B

Sắp xếp hoặc sửa câu.

1. English / I / study

2. at six / I / get up

3. Sửa: I am work every day.

4. Viết: Tôi đi ngủ lúc mười giờ.

Nghe có mục tiêu | 5 phút

Nguồn: British Council - Meeting a new team member

Nghe lại phần mở đầu để nhận ra tên, rồi nghe đoạn cuối tìm quê quán. Chỉ nghe hai đoạn cần thiết trong khoảng 5 phút.

Bấm để nghe và mở Transcript

Nghe 1. Hai người nói chuyện tên gì?

Nghe 2. Carla đến từ nước nào?

Nghe trước, xem lời thoại sau. Dừng ở 5 phút; phần nghe thêm là tùy chọn. Cần Internet để mở âm thanh.

Tự nói

Nói ba hoạt động của mình hoặc một nhân vật; dùng giờ đúng nếu có thể.

I get up at ___.

I study English ___.

I go to bed at ___.

Mẫu tham khảo: I get up at six. I study English every day. I go to bed at ten.

☐ Có động từ sau I.

☐ Không thêm am trước động từ trong bài.

☐ Dùng at khi nói giờ.

Buổi 6: Kể một ngày đơn giản | tiếp

Tự viết

Viết ba câu kể một ngày. Có thể dùng giờ của nhân vật minh họa.

I get up at ___. I ___ every day. I go to bed at ___.

☐ I viết hoa.

☐ Mỗi câu nói một ý.

☐ Giờ có at đứng trước.

Kết thúc buổi học

☐ Nói được một hoạt động mà không nhìn mẫu.

☐ Phân biệt I'm Mai với I study English.

Ngày bận: Trong 10 phút: ôn bốn cụm hoạt động, nói và viết hai câu về ngày của mình; nghe lại một đoạn đã học.

Buổi 7: Hỏi về thói quen

Hôm nay tập làm được

Do you study English?

Hỏi một người về thói quen và trả lời có hoặc không.

3 phút ôn • 6 phút học mẫu • 5 phút nghe • 6 phút bài tập • 7 phút nói/viết • 3 phút tự kiểm.

• Nói hai câu I + động từ từ buổi 6.

• Hỏi tên một người và nói giờ 6:00.

Từ và cụm từ cần dùng

Từ/cụm từ - nghĩa	Ví dụ
read - đọc	I read every day. - Tôi đọc mỗi ngày.
cook - nấu ăn	I cook every day. - Tôi nấu ăn mỗi ngày.
drink - uống	I drink water. - Tôi uống nước.
water - nước	Do you drink water? - Bạn có uống nước không?
coffee - cà phê	I don't drink coffee. - Tôi không uống cà phê.
yes - có / vâng	Yes, I do. - Có.
no - không	No, I don't. - Không.

Hỏi bằng Do you...?

Đưa Do you trước động từ trong câu hỏi về thói quen. Giữ động từ như work, study, read. Không dùng mẫu này để hỏi tên.

Do you study English? - Bạn có học tiếng Anh không?

Do you cook every day? - Bạn có nấu ăn mỗi ngày không?

Trả lời và nói điều không làm

Trả lời ngắn: Yes, I do. hoặc No, I don't. Don't là dạng ngắn của do not. Câu phủ định: I don't + động từ.

Yes, I do. - Có.

No, I don't. I don't drink coffee. - Không. Tôi không uống cà phê.

Buổi 7: Hỏi về thói quen | tiếp

Đọc hội thoại mẫu

Anna	Do you study English every day? Bạn có học tiếng Anh mỗi ngày không?
Mai	Yes, I do. Có.
Anna	Do you drink coffee? Bạn có uống cà phê không?
Mai	No, I don't. I drink water. Không. Tôi uống nước.

Phát âm: Phân biệt câu trả lời có và không.

Yes, I do. / No, I don't.

Nói rõ Yes hoặc No đầu câu. Khi luyện chậm, giữ phần cuối don't đủ nghe; không cần bắt chước tốc độ nhanh ngay.

Làm mẫu từng bước

Đổi I study English. thành câu hỏi dành cho người đối diện.

1. Bắt đầu bằng Do you.
2. Giữ study English.
3. Thêm dấu hỏi.

Do you study English?

Bài tập 7A

Chọn từ phù hợp.

1. ___ you cook every day?

A. Do B. Is

2. Yes, I ___.

A. am B. do

3. No, I ___.

A. don't B. is

4. I don't ___ coffee.

A. drink B. am drink

Buổi 7: Hỏi về thói quen | tiếp

Bài tập 7B

Viết câu theo yêu cầu.

1. Hỏi người đối diện có đọc mỗi ngày: you / read / every day

2. Trả lời có cho: Do you study English?

3. Trả lời không cho: Do you drink coffee?

4. Sửa: I don't am work.

Nghe có mục tiêu | 5 phút

Nguồn: British Council - Meeting people at a dinner

Nghe lại lời giới thiệu ở bữa tiệc. Tìm tên đúng và xem Julian có nhận ra Alyssa ngay lúc đầu không.

Bấm để nghe và mở Transcript

Nghe 1. Tên đúng của người phụ nữ là gì?

Nghe 2. Julian có nhận ra Alyssa ngay lúc đầu không?

Nghe trước, xem lời thoại sau. Dừng ở 5 phút; phần nghe thêm là tùy chọn. Cần Internet để mở âm thanh.

Tự nói

Tự đóng hai vai hoặc nhờ một người hỏi. Trả lời đúng với bản thân; cả có và không đều được.

Do you study English every day?

Do you cook?

Do you drink coffee?

Mẫu tham khảo: Do you cook? Yes, I do. Do you drink coffee? No, I don't.

- ☐ Câu hỏi bắt đầu bằng Do you.
- ☐ Trả lời dùng I.
- ☐ Nói được một câu có don't.

Buổi 7: Hỏi về thói quen | tiếp

Tự viết

Viết một câu hỏi và hai câu nói việc mình làm/không làm. Có thể chọn nhân vật.

Do you ___? I ___. I don't ___.

☐ Câu hỏi có dấu hỏi.

☐ Don't có dấu nháy.

☐ Động từ sau don't không thêm am/is.

Kết thúc buổi học

☐ Hỏi được một câu Do you...?

☐ Trả lời được có và không mà không nhìn mẫu.

Ngày bận: Trong 10 phút: nói hai câu hỏi Do you...? và tự trả lời. Viết một câu I don't... rồi ôn lại từ của buổi 6.

Buổi 8: Mua một món đồ

Hôm nay tập làm được

I'd like a sandwich.

Gọi một món đơn giản, hỏi giá và cảm ơn.

3 phút ôn • 6 phút học mẫu • 5 phút nghe • 6 phút bài tập • 7 phút nói/viết • 3 phút tự kiểm.

• Ôn a/an với book/apple.

• Đếm 0-10, sau đó hỏi và trả lời Do you drink water?

Từ và cụm từ cần dùng

Từ/cụm từ - nghĩa	Ví dụ
a sandwich - một chiếc bánh mì kẹp	I'd like a sandwich. - Tôi muốn một chiếc bánh mì kẹp.
a bottle of water - một chai nước	I'd like a bottle of water. - Tôi muốn một chai nước.
please - làm ơn / nhé	A sandwich, please. - Cho tôi một bánh mì kẹp nhé.
thank you - cảm ơn	Thank you. - Cảm ơn bạn.
dollar - đô la	It's one dollar. - Giá là một đô la.
dollars - đô la, dùng với số nhiều	It's three dollars. - Giá là ba đô la.
how much - bao nhiêu tiền	How much is it? - Món này giá bao nhiêu?

Yêu cầu lịch sự

Học cả cụm I'd like + món đồ, please. I'd like là dạng ngắn của I would like; buổi này chỉ cần dùng mẫu để gọi món. Với nước, dùng cụm a bottle of water.

I'd like a sandwich, please. - Cho tôi một bánh mì kẹp nhé.

I'd like a bottle of water, please. - Cho tôi một chai nước nhé.

Hỏi giá một món

Hỏi How much is it? Trả lời It's + giá. Dùng one dollar nhưng two/three dollars. Giá ở bài là ví dụ ngôn ngữ, không phải giá bán thực tế.

How much is it? - Món này giá bao nhiêu?

It's five dollars. - Giá là năm đô la.

Buổi 8: Mua một món đồ | tiếp

Đọc hội thoại mẫu

Mai	I'd like a sandwich, please. Cho tôi một bánh mì kẹp nhé.
Seller	Here you are. Của bạn đây.
Mai	How much is it? Giá bao nhiêu?
Seller	It's three dollars. Ba đô la.
Mai	Thank you. Cảm ơn.

Phát âm: Đọc I'd like thành một cụm.

I'd like a sandwich, please. / How much is it?

Đọc chậm, dừng ở cuối câu. Trong I'd, âm /d/ ngắn; đừng đọc thành một từ riêng. Tập làm rõ tên món và giá trước.

Làm mẫu từng bước

Gọi một chai nước một cách lịch sự.

1. Bắt đầu bằng I'd like.
2. Thêm a bottle of water.
3. Kết thúc bằng please.

I'd like a bottle of water, please.

Bài tập 8A

Chọn đáp án đúng.

1. I'd ___ a sandwich, please.

A. like B. from

2. How ___ is it?

A. name B. much

3. It's one ___.

A. dollar B. dollars

4. It's five ___.

A. dollar B. dollars

Buổi 8: Mua một món đồ | tiếp

Bài tập 8B

Viết câu trong tình huống.

1. Gọi một bánh mì kẹp, có please.

2. Hỏi giá một món.

3. Nói giá hai đô la.

4. Cảm ơn người bán.

Nghe có mục tiêu | 5 phút

Nguồn: British Council - Ordering in a café

Trong 5 phút, nghe đoạn đầu về nước trái cây và tìm món được chọn cuối cùng. Sau buổi học, có thể nghe thêm để tìm giá; xử lý số tiền có phần lẻ chưa bắt buộc ở buổi khởi động.

apple juice = nước táo; orange juice = nước cam. Nghe để nhận ra món cuối cùng. Nếu làm thêm câu hỏi giá: £ là bảng Anh, £3.50 nghĩa là 3 bảng 50 xu; phần này chưa bắt buộc ở buổi khởi động.

Bấm để nghe và mở Transcript

Nghe 1. Cuối cùng khách đầu tiên chọn loại nước nào?

Nghe trước, xem lời thoại sau. Dừng ở 5 phút; phần nghe thêm là tùy chọn. Cần Internet để mở âm thanh.

Buổi 8: Mua một món đồ | tiếp

Tự nói

Đóng vai khách và người bán trong bốn lượt. Chọn một bánh mì kẹp giá 3 đô la hoặc chai nước giá 2 đô la (giá minh họa).

I'd like ___, please.

How much is it?

It's ___ dollars.

Thank you.

Mẫu tham khảo: I'd like a bottle of water, please. How much is it? It's two dollars. Thank you.

☐ Gọi rõ món.

☐ Hỏi được giá.

☐ Nói please hoặc thank you.

Tự viết

Viết hai câu của khách: gọi món và hỏi giá.

I'd like ___, please. How much is it?

☐ Có a trước sandwich.

☐ Câu hỏi có dấu hỏi.

Kết thúc buổi học

☐ Gọi được một món mà không nhìn mẫu.

☐ Hiểu sự khác nhau giữa one dollar và two dollars.

Ngày bận: Trong 10 phút: ôn hai món, nói I'd like... và How much is it?; tập nghe lại một giá trong đoạn đã học.

Buổi 9: Đồ vật ở đâu?

Hôm nay tập làm được

Where is my phone?

Hỏi vị trí một đồ vật và nói vật ở trong, trên hoặc dưới vật khác.

3 phút ôn • 6 phút học mẫu • 5 phút nghe • 6 phút bài tập • 7 phút nói/viết • 3 phút tự kiểm.

• Gọi tên book, bag, phone.

• Nói This is my... và ôn a/an.

Từ và cụm từ cần dùng

Từ/cụm từ - nghĩa	Ví dụ
table - bàn	The book is on the table. - Quyển sách ở trên bàn.
chair - ghế	The bag is under the chair. - Chiếc túi ở dưới ghế.
in - ở trong	The book is in the bag. - Quyển sách ở trong túi.
on - ở trên, có tiếp xúc	The phone is on the table. - Điện thoại ở trên bàn.
under - ở dưới	The bag is under the table. - Chiếc túi ở dưới bàn.
where - ở đâu	Where is my phone? - Điện thoại của tôi ở đâu?
there is - có một...	There is a book in the bag. - Có một quyển sách trong túi.

Hỏi và nói vị trí

Dùng Where is + tên vật? Khi đã biết đang nói về vật nào, có thể trả lời bằng It's + vị trí. Học các cụm in the bag, on the table, under the chair.

Where is my phone? - Điện thoại của tôi ở đâu?

It's on the table. - Nó ở trên bàn.

Nói có một vật

There is a/an + danh từ số ít + vị trí cho biết có một vật ở đâu đó. This is... giới thiệu vật; There is... nói có vật. Buổi này chỉ luyện một vật.

There is a book in the bag. - Có một quyển sách trong túi.

There is an apple on the table. - Có một quả táo trên bàn.

Buổi 9: Đồ vật ở đâu? | tiếp

Đọc hội thoại mẫu

Mai	Where is my phone? Điện thoại của tôi ở đâu?
Anna	It's on the table. Nó ở trên bàn.
Mai	Thank you. Where is my bag? Cảm ơn. Túi của tôi ở đâu?
Anna	It's under the chair. Nó ở dưới ghế.

Phát âm: Đọc rõ từ chỉ vị trí.

IN the bag - ON the table / UNDER the chair

Nhấn nhẹ in/on/under để người nghe nhận ra vị trí. Có thể vừa đọc vừa đặt bút thật vào túi, lên bàn hoặc dưới ghế.

Làm mẫu từng bước

Có một quyển sách trong túi. Viết câu với There is.

1. Một quyển sách: a book.
2. Trong túi: in the bag.
3. Ghép sau There is.

There is a book in the bag.

Bài tập 9A

Chọn từ phù hợp nghĩa trong ngoặc.

1. The book is ___ the bag. (trong)

A. in B. on

2. The phone is ___ the table. (trên)

A. under B. on

3. The bag is ___ the chair. (dưới)

A. under B. in

4. ___ is my phone? (ở đâu)

A. What B. Where

Buổi 9: Đồ vật ở đâu? | tiếp

Bài tập 9B

Viết câu theo gợi ý.

1. Hỏi: Điện thoại của tôi ở đâu?

2. Trả lời: Nó ở trên bàn.

3. Có một quyển sách trong túi.

4. Sửa: There is a apple on the table.

Nghe có mục tiêu | 5 phút

Nguồn: British Council - Finding the library

Nghe cuộc thoại đầu ở ngoài thư viện; dùng gợi ý library, registration office và next to. Vẽ hai ô cạnh nhau rồi ghi tên hai nơi. In/on/under được luyện riêng trong bài chính.

library = thư viện; registration office = văn phòng đăng ký; next to = cạnh.

Bấm để nghe và mở Transcript

Nghe 1. Người hỏi đang tìm nơi nào?

Nghe 2. Thư viện nằm cạnh nơi nào?

Nghe trước, xem lời thoại sau. Dừng ở 5 phút; phần nghe thêm là tùy chọn. Cần Internet để mở âm thanh.

Buổi 9: Đồ vật ở đâu? | tiếp

Tự nói

Đặt một quyển sách hoặc cây bút ở hai vị trí. Tự hỏi và trả lời. Nếu không có vật thật, dùng tình huống trong bài.

Where is my ___?

It's in/on/under ___.

There is a ___ on the table.

Mẫu tham khảo: Where is my book? It's in the bag. There is a pen on the table.

- ☐ Hỏi bằng Where is.
- ☐ Chọn đúng in/on/under.
- ☐ Nói chậm và rõ tên vật.

Tự viết

Viết một câu trả lời vị trí và một câu There is...

It's ___ the ___. There is a/an ___ on the table.

- ☐ Có is hoặc It's.
- ☐ Có a/an trước một vật mới trong mẫu There is.

Kết thúc buổi học

- ☐ Phân biệt được in, on và under bằng hành động.
- ☐ Nói được Where is my phone? và một câu trả lời.

Ngày bận: Trong 10 phút: đặt bút ở ba vị trí và nói in/on/under; viết một câu There is a... rồi ôn lại đồ vật buổi 4.

Buổi 10: Ôn tổng hợp hai tuần

Hôm nay tập làm được

I can use English.

Kết hợp giới thiệu, thói quen, mua hàng và vị trí; chọn bước học tiếp dựa trên phần còn yếu.

3 phút ôn • 6 phút học mẫu • 5 phút nghe • 6 phút bài tập • 7 phút nói/viết • 3 phút tự kiểm.

• Chọn hai mẫu câu mình dùng được nhất.

• Xem lại lỗi đã đánh dấu, rồi đóng phần đáp án trước khi làm bài.

Từ và cụm từ cần dùng

Từ/cụm từ - nghĩa	Ví dụ
study English - học tiếng Anh	I study English every day.
every day - mỗi ngày	I read every day.
please - làm ơn / nhé	A bottle of water, please.
how much - bao nhiêu tiền	How much is it?
where - ở đâu	Where is my bag?
in - ở trong	There is a book in the bag.

Chọn mẫu theo việc cần làm

Giới thiệu: I'm...; kể thói quen: I study...; hỏi thói quen: Do you...?; gọi món: I'd like...; hỏi vị trí: Where is...? Chỉ chọn một việc rồi nói câu tương ứng.

I'm Mai. I study English. - Tôi là Mai. Tôi học tiếng Anh.

I'd like a sandwich, please. - Cho tôi một bánh mì kẹp nhé.

Đọc trước, trả lời sau

Đọc đoạn Read about Mai hai lần. Lần đầu tìm ý chung; lần hai tìm thông tin để trả lời. Không cần dịch từng từ. Mini-test gồm 10 câu, mỗi câu 1 điểm; ghi riêng kết quả nói và viết.

I study English at eight o'clock. - Tôi học tiếng Anh lúc tám giờ.

Phát âm: Nói đủ rõ để người khác hiểu.

I'm Mai. I study English at eight. / How much is it?

Luyện ba câu chậm trước, sau đó nối thành đoạn. Tập nói lại khi vấp; mục tiêu là truyền đạt được ý, chưa cần nói nhanh hoặc giống hoàn toàn giọng mẫu.

Buổi 10: Ôn tổng hợp hai tuần | tiếp

Đọc hội thoại mẫu

Mai	I'd like a bottle of water, please. Cho tôi một chai nước nhé.
Seller	Here you are. Của bạn đây.
Mai	How much is it? Giá bao nhiêu?
Seller	It's two dollars. Hai đô la.
Mai	Thank you. Cảm ơn.

Làm mẫu từng bước

Đọc: There is a book in my bag. Hỏi: Quyển sách ở đâu?

1. Tìm từ book.
2. Đọc cụm vị trí theo sau: in my bag.
3. Trả lời ngắn bằng in the bag hoặc câu đầy đủ.

In the bag. / It's in the bag.

Read about Mai

Đọc đoạn tiếng Anh này để trả lời bốn câu trong mini-test 10B.

Hello! I'm Mai. I'm from Vietnam. I study English at eight o'clock. This is my bag. There is a book in my bag. I don't drink coffee.

Bài tập 10A

Câu 1-6: điền hoặc viết câu theo yêu cầu.

1. I ___ English every day. (study / am study)

2. ___ you cook? (Do / Is)

3. Trả lời không cho: Do you drink coffee?

Buổi 10: Ôn tổng hợp hai tuần | tiếp

Bài tập 10A | câu 4-6

4. I'd ___ a sandwich, please.

5. Viết câu hỏi giá một món.

6. There is ___ apple on the table. (a / an)

Bài tập 10B

Câu 7-10: đọc đoạn Read about Mai. Có thể trả lời ngắn.

7. Where is Mai from?

8. What time does Mai study English? (Mai học tiếng Anh lúc mấy giờ?)

9. Where is the book?

10. Does Mai drink coffee? (Mai có uống cà phê không?)

Nghe có mục tiêu | 5 phút

Nguồn: British Council - Shopping for clothes

Nghe lại đoạn mua áo để tìm giá và cách thanh toán. Nhìn trước twenty-nine = 29 và credit card = thẻ tín dụng; chỉ nghe phần có hai thông tin này trong khoảng 5 phút, rồi đối chiếu lời thoại.

Bấm để nghe và mở Transcript

Nghe 1. Chiếc áo có giá bao nhiêu?

Nghe 2. Khách có thể trả bằng thẻ tín dụng không?

Nghe trước, xem lời thoại sau. Dừng ở 5 phút; phần nghe thêm là tùy chọn. Cần Internet để mở âm thanh.

Buổi 10: Ôn tổng hợp hai tuần | tiếp

Tự nói

Nói 30-45 giây: tên, nơi đến từ, một thói quen. Sau đó chọn một hội thoại mua hàng hoặc hỏi vị trí để tự đóng hai vai.

I'm ___. I'm from ___.

I ___ every day.

I'd like ___, please. / Where is my ___?

Mẫu tham khảo: Hello. I'm Mai. I'm from Vietnam. I study English every day. Where is my book? It's in the bag.

- ☐ Nói ít nhất ba ý hiểu được.
- ☐ Chọn mẫu phù hợp tình huống.
- ☐ Nếu quên, dùng câu ngắn hơn và thử lại.

Tự viết

Viết bốn câu: giới thiệu, quê quán, một thói quen và một đồ vật. Dùng thông tin thật hoặc nhân vật minh họa.

I'm ___. I'm from ___. I ___ every day. There is a/an ___ in/on ___.

- ☐ Đủ bốn ý ngắn.
- ☐ Đúng I'm và I + động từ.
- ☐ Có a/an phù hợp trong câu There is.
- ☐ Tự đọc lại và sửa ít nhất một chỗ nếu cần.

Kết thúc buổi học

- ☐ Ghi mini-test: ___/10; không dùng điểm này để tự nhận đã đạt A1.
- ☐ Nói: tự làm được / cần mẫu / cần giúp. Viết: tự làm được / cần mẫu / cần giúp.
- ☐ Chọn hai nội dung cần ôn và ghi buổi sẽ học lại.

Ngày bận: Trong 10 phút: đọc đoạn về Mai, trả lời bốn câu đọc hiểu và nói ba câu của mình. Hoàn thành mini-test và viết vào buổi kế tiếp.

Chọn phần cần ôn

Nếu đạt 8-10/10 và nói/viết được ý cơ bản, tiếp tục chương trình nền tảng A1 theo lộ trình. Nếu đạt 5-7/10 hoặc cần mẫu nhiều, ôn các buổi còn yếu trong một tuần. Nếu dưới 5/10, chia nhỏ mỗi bài và luyện lại với trợ giúp. Kết quả nghe/nói cần được xem riêng; 10 buổi là khởi động, không chứng nhận đã đạt A1.